

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (THG)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Ngày 31/12/2024	49,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.7%	13.5%	22.3%

DT thuần 2024
1,867
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197 11.8%

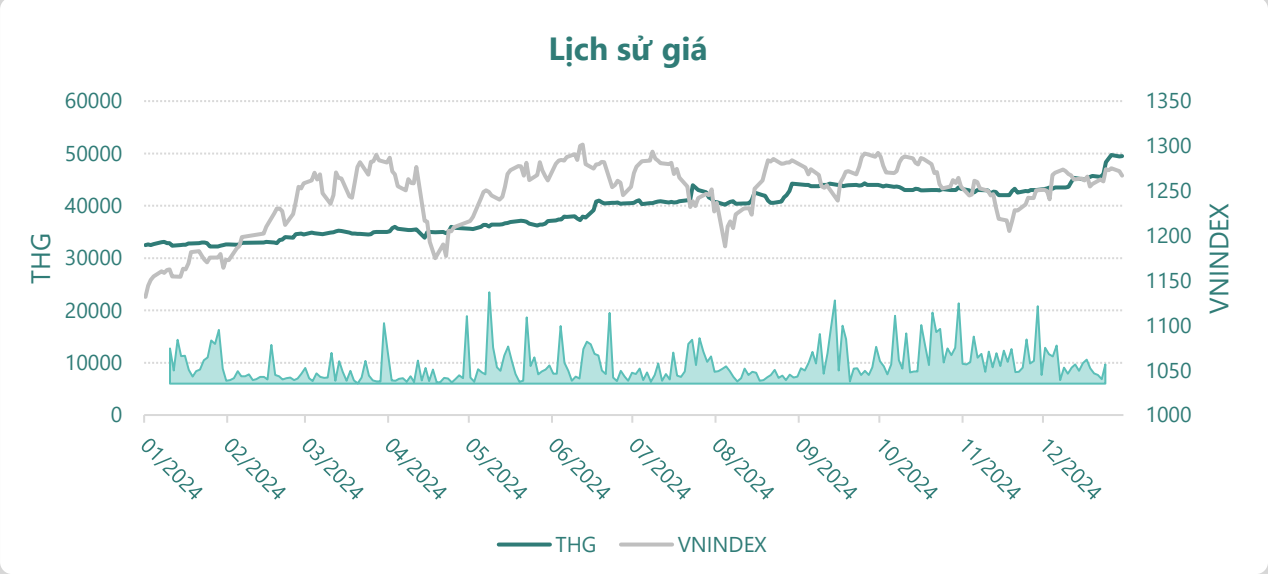
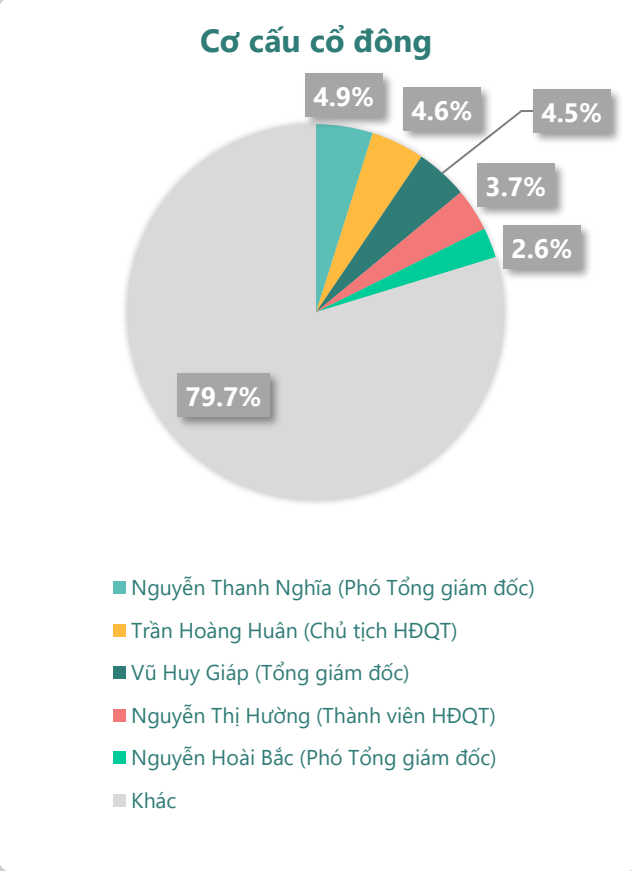
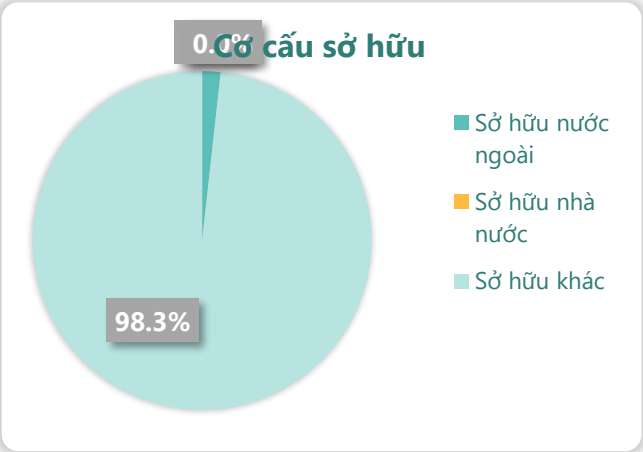
LN thuần 2024
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 15.8%

LN sau thuế 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 20.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
19.5%
YoY: +/-▲ 1.9%

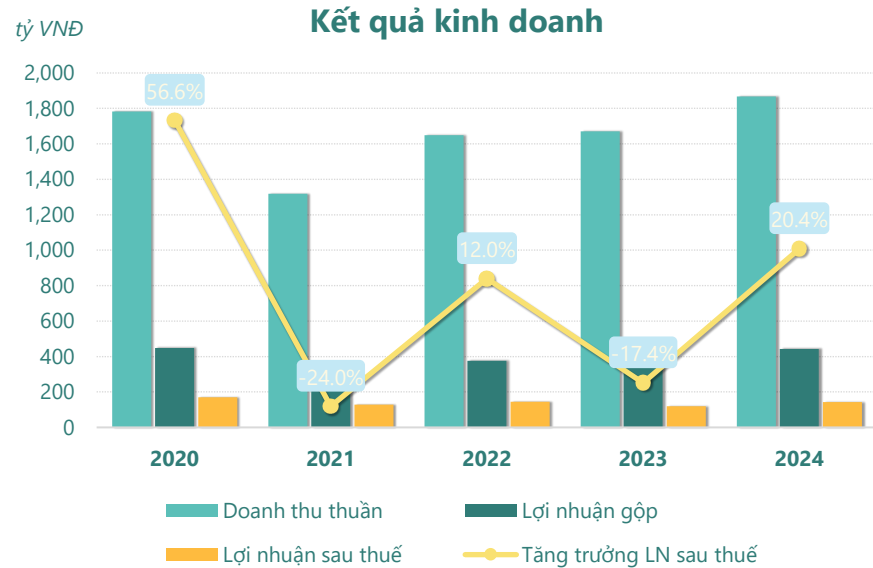
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,216 - 49,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,284
Số lượng CPLH (CP)	25,941,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,155
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.30
EPS	5,417
P/E	9.1



Kết quả kinh doanh **THG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.8%** đạt **1,867** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.4%** đạt **143.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

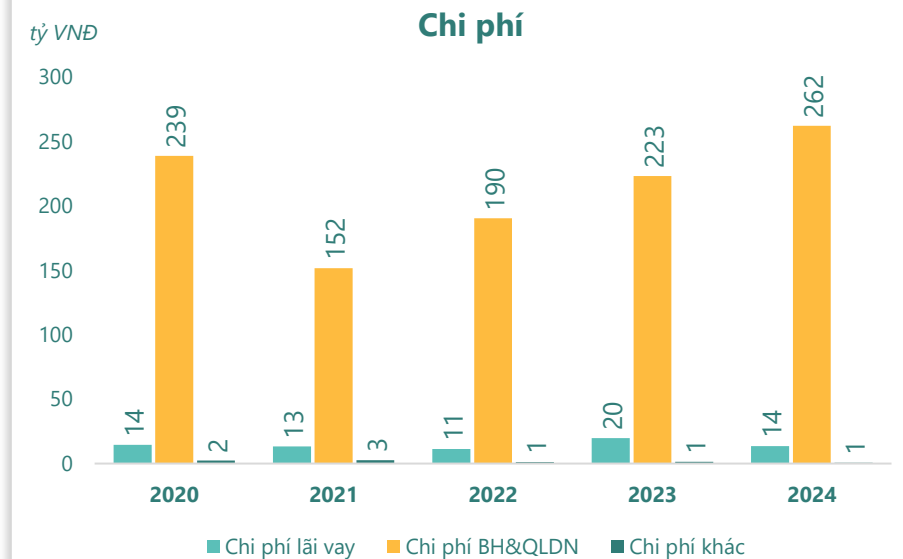
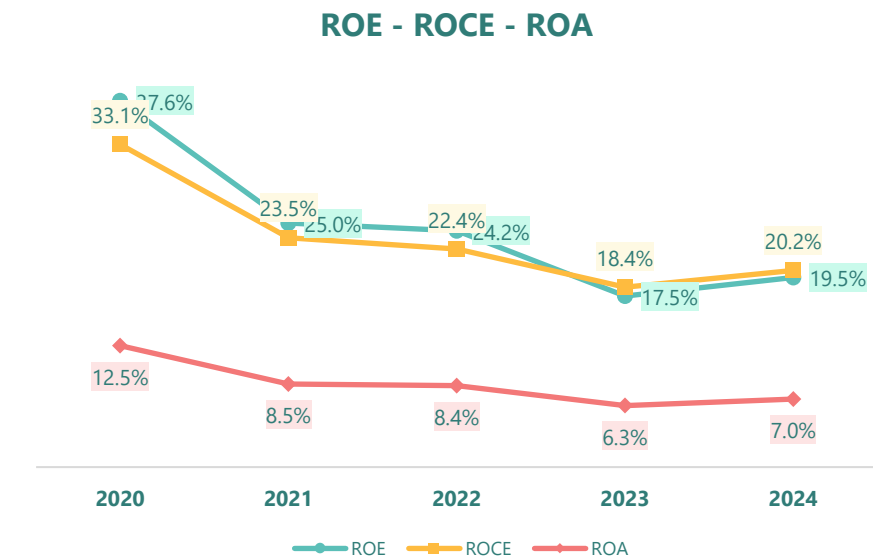
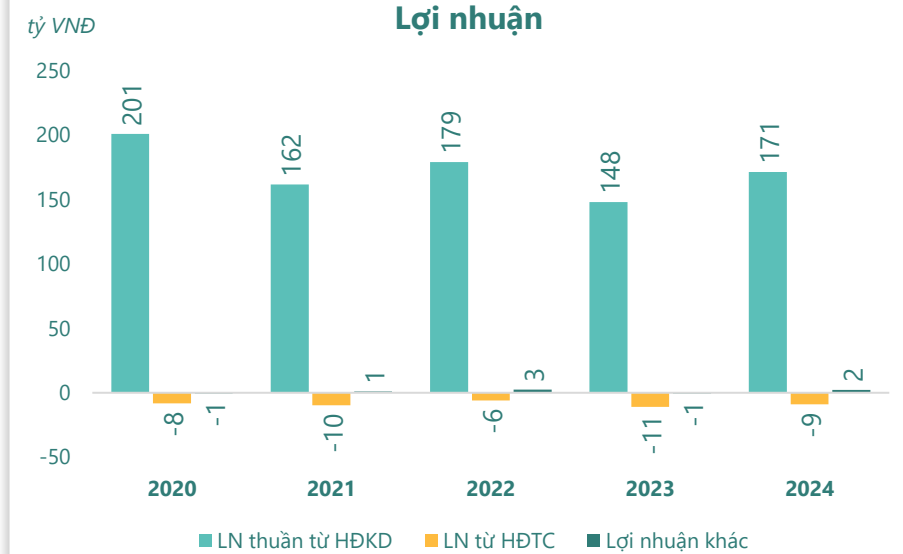
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **THG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **171.3** tỷ đồng, **tăng lên 23.38** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (172.1 tỷ đồng) là 0.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **262.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

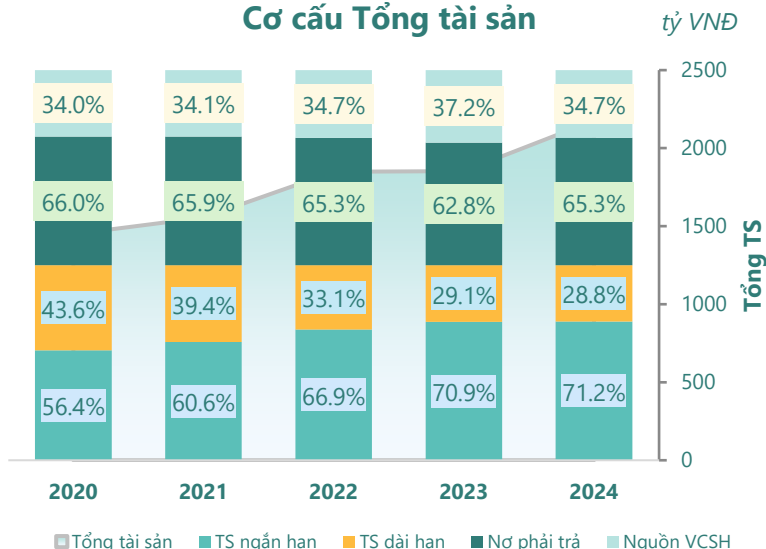
ROE của THG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



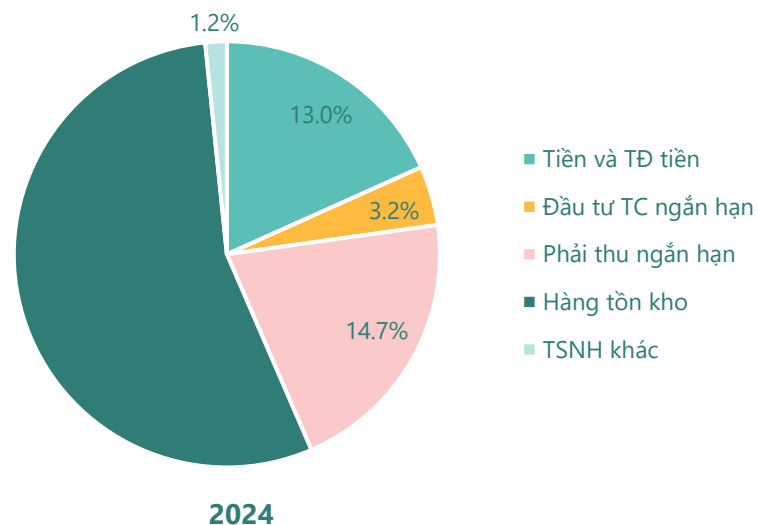


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

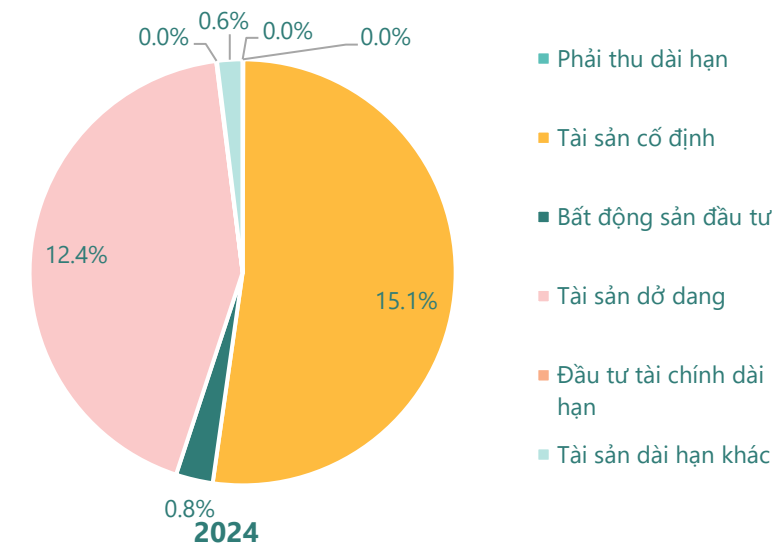
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THG** năm 2024 tăng trưởng **17.5%** so với năm trước, đạt **2,177** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của THG đạt **1,549** tỷ đồng, tăng trưởng **18.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

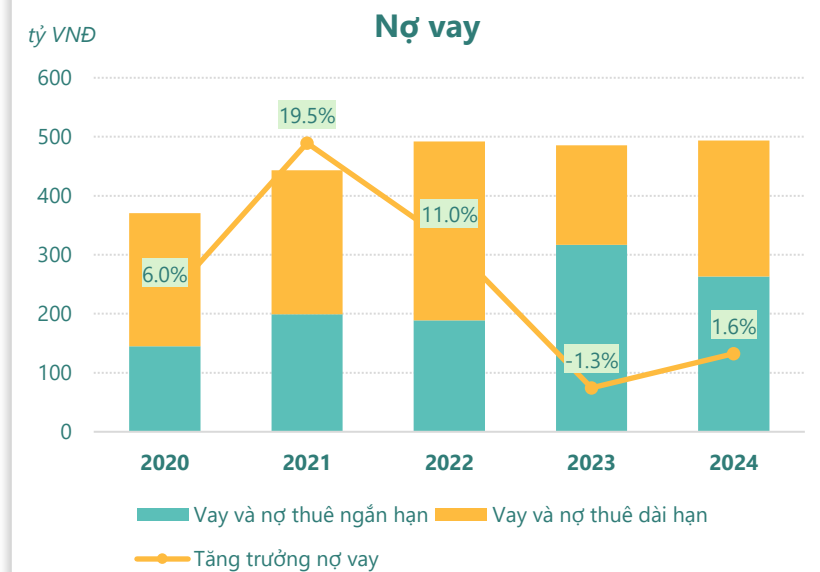
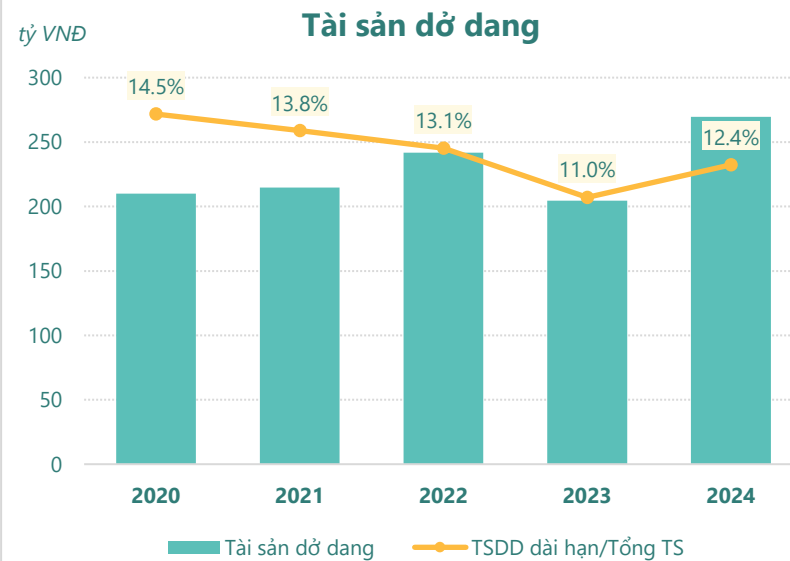
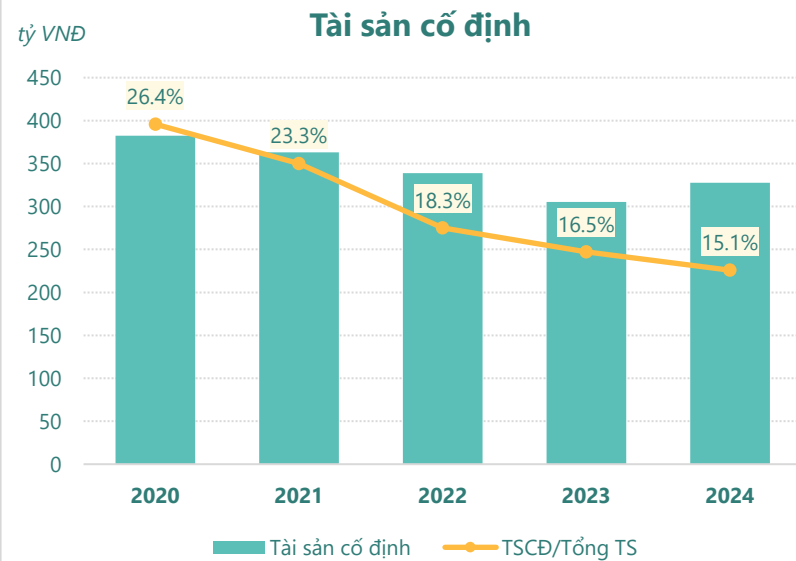
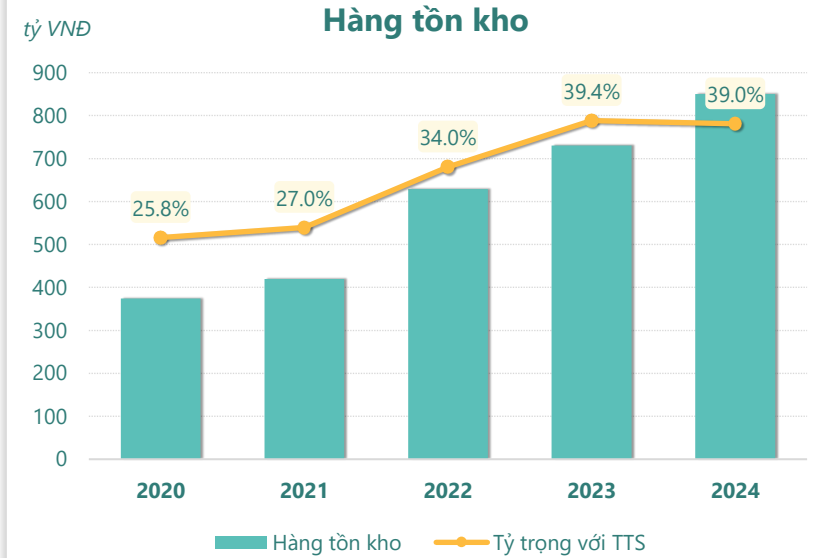
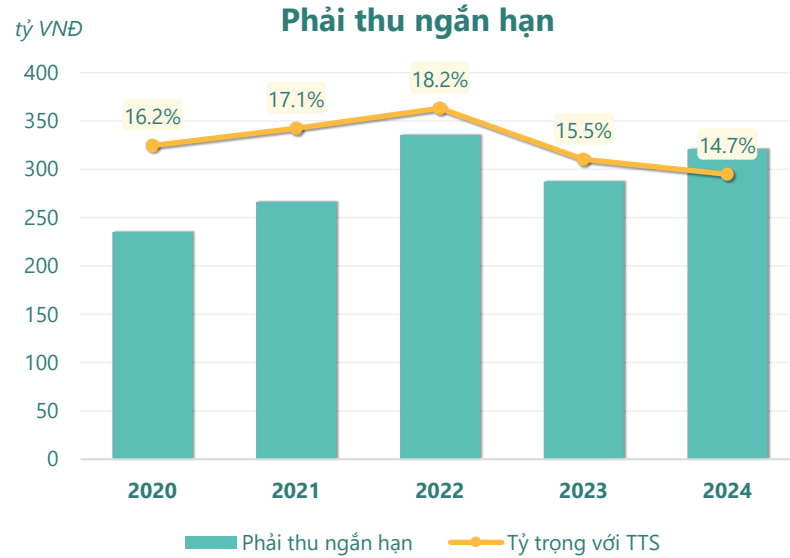
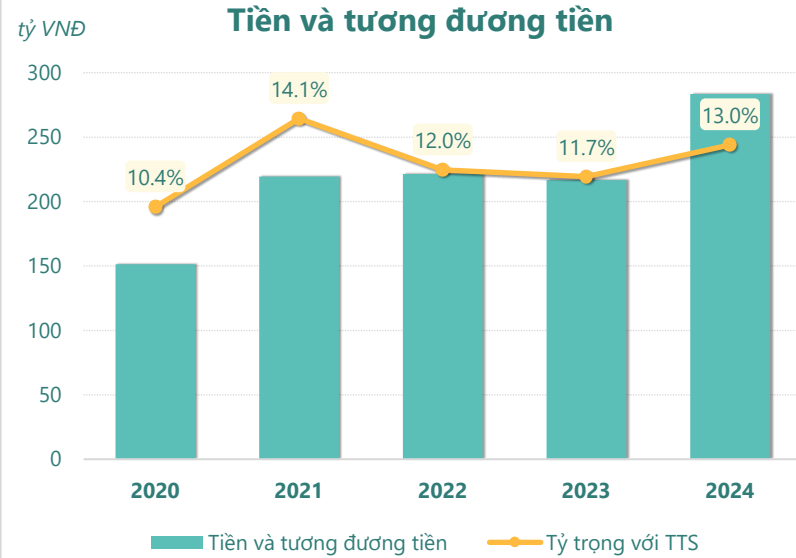
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.4%** so với năm trước và đạt **627.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.4%.

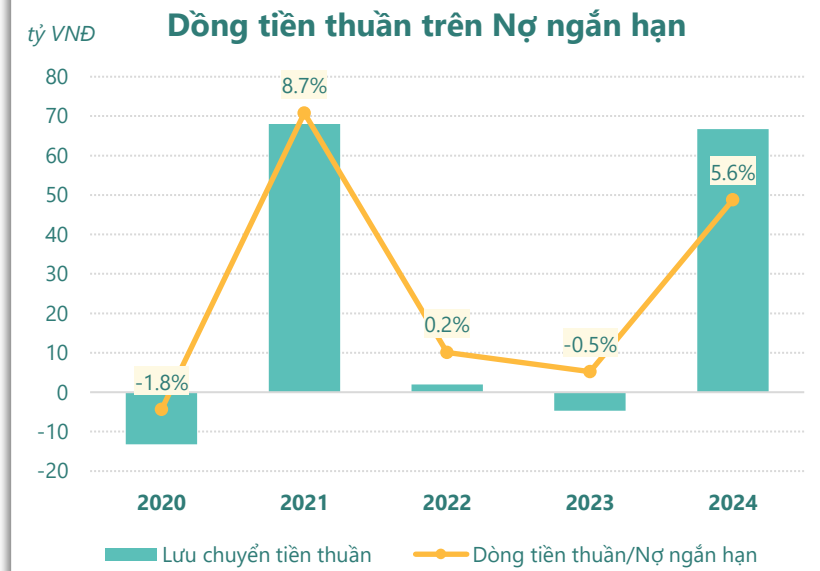
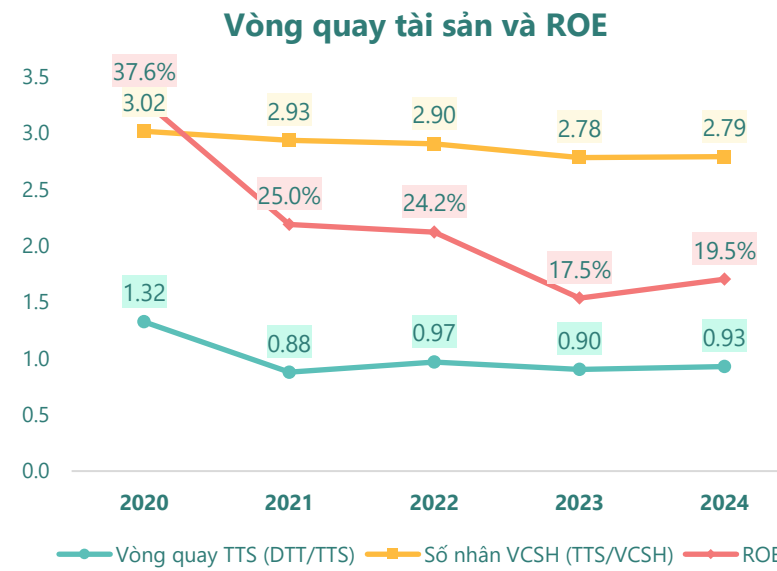
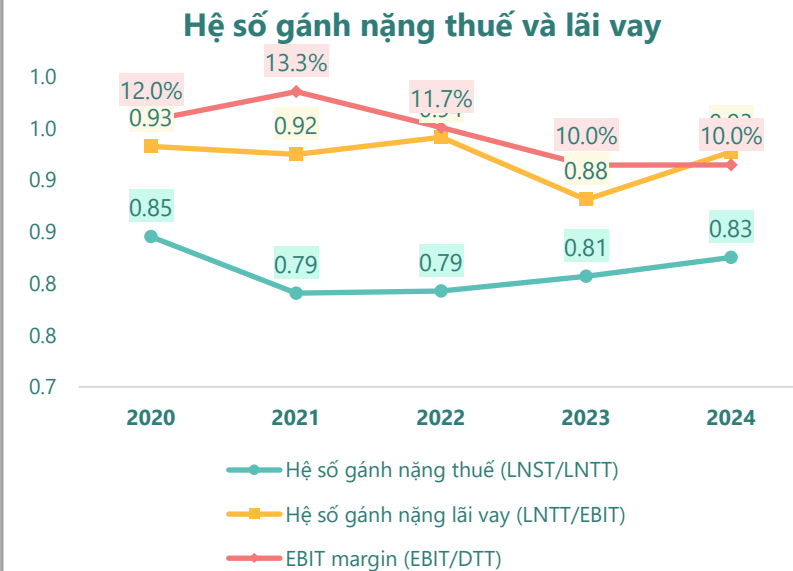
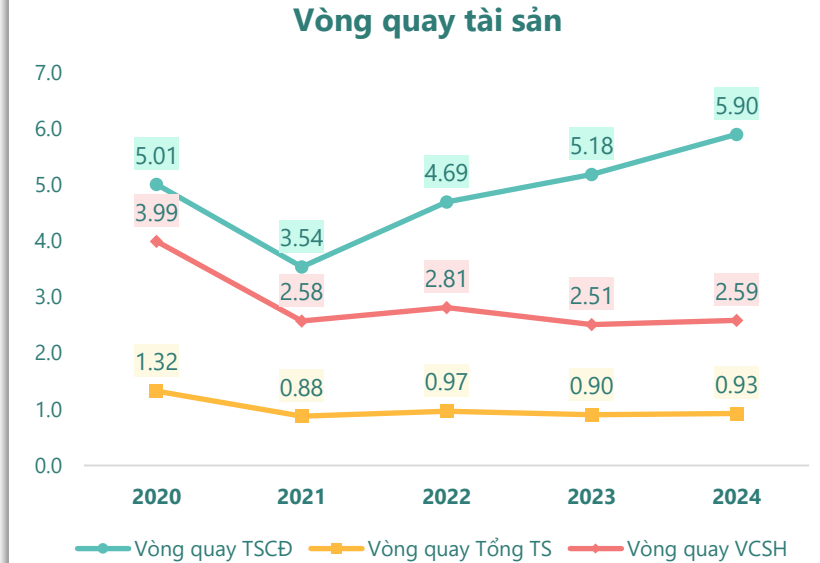
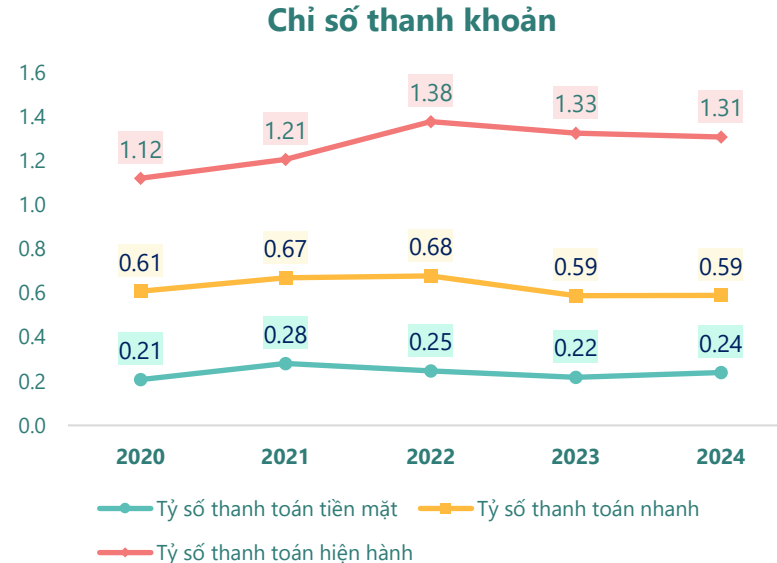
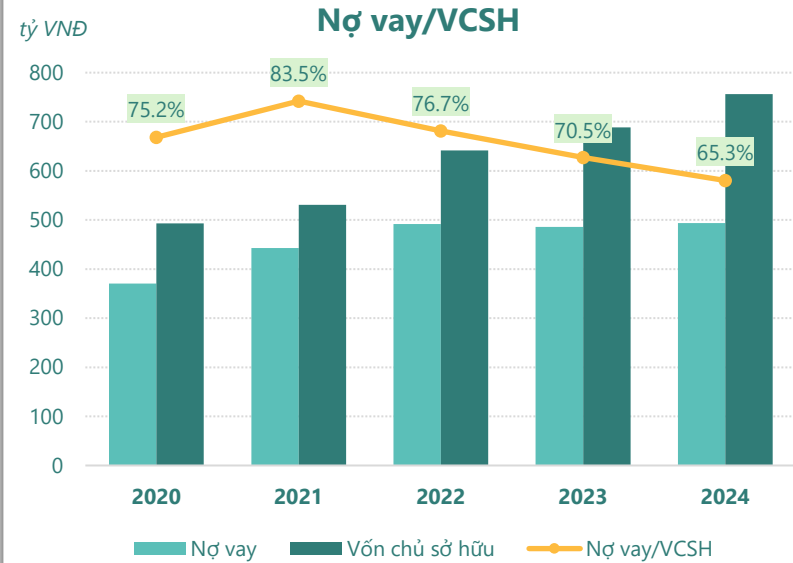
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,319	1,648	1,670	1,867
Giá vốn hàng bán	996	1,273	1,288	1,425
Lợi nhuận gộp	323	375	382	442
Doanh thu HĐTC	3.45	5.38	8.99	5.11
Chi phí TC	13.2	11.3	19.9	14.1
Chi phí lãi vay	13.2	11.3	19.9	13.6
LN trong công ty LKLD	0.10	0.08	0.08	0.09
Chi phí bán hàng	116	143	161	195
Chi phí QLDN	35.5	47.5	62.0	66.6
LN thuần từ HĐKD	162	179	148	171
Lợi nhuận khác	1.05	2.58	-0.61	2.12
LN trước thuế	163	182	147	173
Lợi nhuận sau thuế	129	144	119	143
LNST của CĐ cty mẹ	128	142	117	141

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	34.3	93.9	266
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.0	-56.3	-31.9	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.45	24.0	-66.7	-61.0
Tiền đầu kỳ	151	219	221	217
Lưu chuyển tiền thuần	68.0	1.94	-4.69	66.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	219	221	217	283

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,556	1,849	1,852	2,177
Tài sản ngắn hạn	942	1,238	1,313	1,549
Tiền và tương đương tiền	219	221	217	283
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	41.7	65.9	69.7
Phải thu ngắn hạn	266	336	287	321
Hàng tồn kho	420	629	730	850
Tài sản ngắn hạn khác	4.85	10.1	12.8	25.3
Tài sản dài hạn	613	611	539	628
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản cố định	363	339	305	328
Bất động sản đầu tư	18.7	17.4	19.2	17.6
Tài sản dở dang	215	242	205	270
Đầu tư tài chính dài hạn	0.41	0.37	0.37	0.36
Tài sản dài hạn khác	15.9	12.1	9.62	12.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,025	1,207	1,164	1,421
Nợ ngắn hạn	781	898	991	1,185
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	189	317	263
Phải trả người bán ngắn hạn	253	269	322	456
Nợ dài hạn	244	309	173	236
Vay và nợ thuê dài hạn	244	303	169	231
Nguồn vốn chủ sở hữu	531	642	688	756
Vốn chủ sở hữu	531	642	688	756
Vốn điều lệ	160	200	230	259
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0